

*Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026*

**THÔNG CÁO BÁO CHÍ  
Một số kết quả chính thức của Tổng điều tra  
nông thôn, nông nghiệp năm 2025**

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 (viết tắt là TĐTNN 2025) được thực hiện theo Quyết định số 484/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ nhằm thu thập thông tin phục vụ đánh giá thực trạng nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (viết tắt là NLTS); thực trạng nông thôn và thông tin về cư dân nông thôn. Trên cơ sở đó, phân tích xu hướng biến đổi, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển nông thôn, khu vực NLTS và cải thiện mức sống dân cư nông thôn; nghiên cứu, đánh giá về quy mô, cơ cấu lao động nông thôn, lao động NLTS, thay đổi kết cấu hạ tầng nông thôn và xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn và NLTS.

TĐTNN 2025 là cuộc Tổng điều tra có quy mô lớn, thực hiện trên phạm vi cả nước, thu thập thông tin của gần 15,84 triệu hộ gia đình ở nông thôn và gần 1,63 triệu hộ có hoạt động sản xuất NLTS ở thành thị; 28.349 trang trại, 6.204 doanh nghiệp NLTS, 8.416 hợp tác xã NLTS và 8.309 xã, thị trấn.

Kết quả sơ bộ TĐTNN 2025 đã công bố tháng 12/2025. Trên cơ sở thông tin tổng hợp đầy đủ từ Tổng điều tra, Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 Trung ương thông báo Kết quả chính thức của cuộc TĐTNN 2025 với các nội dung chủ yếu sau đây<sup>1</sup>:

**I. NÔNG THÔN VIỆT NAM THỜI ĐIỂM 01/7/2025**

**1. Số xã, số thôn sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp**

Tại thời điểm 01/7/2025, thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, cả nước có 2.634 xã, đặc khu<sup>2</sup> (sau đây viết gọn là xã) và 63.619 thôn. So với thời điểm tháng 6/2025, cả nước giảm 5.058 xã do sắp xếp lại các xã, thị trấn trước đây thành các xã mới có quy mô lớn hơn<sup>3</sup>; theo đó, số thôn trong cả nước tăng 1.669 thôn do nhiều tổ dân phố thuộc thị trấn trước đây nay trở thành thôn thuộc các xã mới.

<sup>1</sup> Báo cáo đầy đủ Kết quả chính thức TĐTNN 2025 được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Thống kê (Cơ quan thường trực TĐTNN 2025).

<sup>2</sup> Cả nước có 13 đặc khu, chủ yếu là các huyện đảo, xã đảo trước đây gồm: Vân Đồn, Cô Tô (Quảng Ninh); Cát Hải, Bạch Long Vĩ (TP. Hải Phòng); Cồn Cỏ (Quảng Trị); Hoàng Sa (TP. Đà Nẵng); Lý Sơn (Quảng Ngãi); Trường Sa (Khánh Hòa); Phú Quý (Lâm Đồng); Côn Đảo (TP. Hồ Chí Minh); Kiên Hải, Phú Quốc, Thổ Châu (An Giang). Phạm vi nông thôn theo đơn vị hành chính mới thời điểm 01/7/2025 trong báo cáo bao gồm các xã và đặc khu.

<sup>3</sup> Diện tích bình quân 1 xã mới là 115 km<sup>2</sup>, gấp 2,9 lần diện tích bình quân 1 xã trước khi sắp xếp lại (39,4 km<sup>2</sup>).

## 2. Hộ và lao động khu vực nông thôn

*Hộ nông thôn:* Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có gần 15,84 triệu hộ nông thôn. Trong đó, có 8,01 triệu hộ có ngành sản xuất chính là NLTS, chiếm 50,57% tổng số hộ nông thôn, giảm 3,09 điểm phần trăm so với năm 2016; 3,49 triệu hộ có ngành sản xuất chính là công nghiệp, xây dựng (viết tắt là CNXD), chiếm 22,02%, tăng 1,57 điểm phần trăm; 3,48 triệu hộ có ngành sản xuất chính là thương mại, vận tải và dịch vụ khác (viết tắt là TMDV), chiếm 21,94%, tăng 2,36 điểm phần trăm. Ngoài ra, còn có 866,8 nghìn hộ không hoạt động kinh tế, chiếm 5,47% tổng số hộ nông thôn.

*Lao động ở nông thôn:* Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 31,77 triệu lao động ở nông thôn, trong đó ngành NLTS chiếm tỷ trọng lớn nhất với 16,5 triệu lao động, chiếm 51,93%; ngành CNXD hơn 7,63 triệu lao động, chiếm 24,03%; ngành TMDV 7,64 triệu lao động, chiếm 24,04%.

## 3. Kết cấu hạ tầng nông thôn thời điểm 01/7/2025

*Hạ tầng điện:* Tại thời điểm 01/7/2025, 100% số xã và 99,73% số thôn trên cả nước có điện. Hiện nay khu vực nông thôn có 218 công trình năng lượng sạch với tổng công suất khoảng 15 nghìn MW, bao gồm 136 công trình điện năng lượng mặt trời; 74 công trình điện gió và 8 công trình điện sinh khối.

*Hạ tầng giao thông:* Thời điểm tháng 6/2025<sup>4</sup>, cả nước có 99,71% số xã có đường ô tô từ trụ sở Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) cấp xã đến trụ sở UBND cấp huyện, trong đó 99,65% xã có đường ô tô đến UBND huyện đi được quanh năm.

*Hạ tầng giáo dục:* Tại thời điểm 01/7/2025, hệ thống trường tiểu học và trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ được phủ khắp các xã trong cả nước, 100% số xã trên cả nước có trường, điểm trường. Tỷ lệ xã có trường, điểm trường trung học cơ sở là 99,66% và tỷ lệ xã có trường trung học phổ thông là 46,22%.

*Hạ tầng văn hóa, thể thao, thông tin liên lạc:* Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 2.461 xã có nhà văn hóa, chiếm 93,47% số xã cả nước; 2.439 xã có sân thể thao, chiếm 92,63%; 1.489 xã có thư viện xã, chiếm 56,55%; 2.502 xã có đài truyền thanh, chiếm 95,02%; 2.619 xã có hệ thống loa truyền thanh, chiếm 99,47%.

*Hạ tầng y tế:* Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 2.631 xã<sup>5</sup> có trạm y tế, chiếm 99,92% tổng số xã. Có 2.615 xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế, chiếm 99,39% số xã có trạm y tế.

*Vệ sinh môi trường:* Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 2.559 xã (chiếm 97,19% tổng số xã) và 27.260 thôn (chiếm 42,85% tổng số thôn) có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung; có 89,14% số xã và 69,63% số thôn trong cả nước có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt, trong đó 61% xã có bãi rác tập trung.

<sup>4</sup> Thông tin thu thập theo đơn vị hành chính trước khi thực hiện Chính quyền địa phương hai cấp

<sup>5</sup> Đặc khu Trường Sa (Khánh Hòa) và đặc khu Phú Quý (Lâm Đồng) không có trạm y tế. Tuy nhiên, đặc khu Trường Sa có bệnh xá, đặc khu Phú Quý có Trung tâm Y tế Quân Dân y.

*Khu công nghiệp, khu đô thị, khu chế xuất:* Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 401 xã có khu công nghiệp, chiếm 15,23% số xã cả nước; 211 xã có khu đô thị, chiếm 8,01% và 45 xã có khu chế xuất, chiếm 1,71%.

*Làng nghề:* Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 571 xã có làng nghề, chiếm 21,69% tổng số xã, trong đó: vùng ĐBSH có số xã có làng nghề lớn nhất với 195 xã, chiếm 45,99%.

*Tổ chức sản xuất và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp:* Tại thời điểm 01/7/2025, có 2.304 xã có chợ, chiếm 87,5% số xã của cả nước; 2.222 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư và nguyên liệu cho sản xuất, hoặc thu mua sản phẩm NLTS, chiếm 84,39%; 1.120 xã có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, chiếm 42,54%; 862 xã có quỹ tín dụng nhân dân, chiếm 32,74%; 1.256 xã có tổ hợp tác, chiếm 47,7%.

#### **4. Đội ngũ công chức và điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã**

Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có hơn 173 nghìn cán bộ, công chức xã, trong đó 68,3 nghìn cán bộ, công chức xã là nữ, chiếm 39,49%; gần 169,8 nghìn đại biểu Hội đồng nhân dân xã, trong đó nữ chiếm 28,53%; 64,2 nghìn người tham gia cấp ủy đảng, trong đó nữ chiếm 26,64%. Bên cạnh đó, cả nước có 64.456 trưởng thôn, trong đó 7.882 trưởng thôn là nữ, chiếm 12,23%.

Tính đến thời điểm 01/7/2025, 100% xã trên cả nước có trụ sở làm việc của Đảng ủy, UBND, Hội đồng nhân dân xã được xây dựng kiên cố, bán kiên cố; máy vi tính bình quân cho 01 cán bộ, công chức xã đạt 0,97 chiếc/cán bộ, công chức.

## **II. SỰ THAY ĐỔI DIỆN MẠO NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016 - 2025<sup>6</sup>**

### **1. Kết cấu hạ tầng nông thôn chuyển biến rõ nét, diện mạo nông thôn ngày càng khang trang, hiện đại**

*Mạng lưới điện nông thôn được mở rộng và tối ưu hóa, đảm bảo cung cấp điện ổn định cho hộ dân cư.* Đến năm 2025, 100% số xã và 99,73% số thôn trên cả nước có điện (tỷ lệ thôn có điện tăng gần 2 điểm phần trăm so với năm 2016). Trong đó, hệ thống lưới điện quốc gia bao phủ khoảng 99,40% tổng số thôn cả nước (tỷ lệ này năm 2016 là 96,33%).

*Hệ thống giao thông nông thôn được mở rộng, nâng cấp, bảo đảm lưu thông an toàn và hiệu quả.* Tính đến tháng 6/2025<sup>7</sup>, cả nước có 99,71% số xã có đường ô tô kết nối UBND xã với UBND huyện, tăng 0,28 điểm phần trăm so với năm 2016. Hệ thống đường nối các thôn đến trụ sở UBND xã cũng được mở rộng, năm 2025 tỷ lệ thôn có đường ô tô kết nối với UBND xã đạt 98,23%, tăng 4,54 điểm phần trăm so với năm 2016.

<sup>6</sup> Từ ngày 01/7/2025 quy mô xã mới được mở rộng, bao gồm cả một số khu vực trước đây thuộc các thị trấn. Do đó, để phản ánh sự thay đổi bức tranh nông thôn sau 10 năm (2016 – 2025), Báo cáo sử dụng thông tin, số liệu thu thập theo đơn vị hành chính cũ (xã tại thời điểm trước tháng 7/2025) nhằm đảm bảo tính thống nhất về phạm vi so sánh, đánh giá.

<sup>7</sup> Trước thời điểm sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

*Hệ thống trường học tiếp tục được nâng cấp, củng cố, bảo đảm trẻ em tiếp cận giáo dục ổn định và chất lượng hơn.* Đến năm 2025, 99,90% số xã trong cả nước có trường mẫu giáo, mầm non (năm 2016 là 99,37%); 99,83% số xã có trường, điểm trường tiểu học (năm 2016 là 99,30%); 94,77% số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở (năm 2016 là 91,64%).

*Hạ tầng văn hóa, thể thao và thông tin liên lạc phát triển, phản ánh sự đầu tư đồng bộ trong xây dựng nông thôn mới.* Năm 2025, 83,01% số xã trong cả nước có nhà văn hóa, tăng 24,63 điểm phần trăm so với năm 2016; 89,43% số xã có điểm bưu điện văn hóa, tăng 5,97 điểm phần trăm; 36,69% xã có thư viện, tăng 17,67 điểm phần trăm; 79,17% số xã đã xây dựng sân thể thao xã, tăng 16,9 điểm phần trăm; 98,39% số xã có hệ thống loa truyền thanh, tăng 9,02 điểm phần trăm.

*Hệ thống cơ sở y tế nông thôn được củng cố và nâng cao chất lượng dịch vụ.* Đến năm 2025, 99,56% số xã trong cả nước có trạm y tế xã, cao hơn so với tỷ lệ 99,47% của năm 2016. Bên cạnh trạm y tế xã, mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn nông thôn tiếp tục được duy trì. Đến năm 2025, số xã có cơ sở khám chữa bệnh là bệnh viện, trung tâm y tế khu vực, phòng khám đa khoa và chuyên khoa, phòng khám chữa bệnh đông y là 2.625 xã, chiếm 34,12% tổng số xã (năm 2016 là 33,8%).

*Công tác bảo vệ môi trường được cải thiện. Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt được mở rộng và tăng cường đến cấp thôn, công tác thu gom rác thải sinh hoạt được chú trọng, góp phần nâng cao chất lượng sống và cảnh quan nông thôn.* Năm 2025, tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung là 47,10%, tăng 11,35 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ thôn có hệ thống thoát nước thải chung là 41,11%, tăng 16,69 điểm phần trăm. Tỷ lệ xã được thu gom rác thải sinh hoạt tăng từ 63,46% năm 2016 lên 81,36% năm 2025; tỷ lệ thôn được thu gom rác thải tăng từ 47,30% lên 68,85%.

## **2. Cơ cấu hộ và lao động khu vực nông thôn chuyển dịch tích cực, theo hướng nâng cao dân tỷ trọng ngành nghề phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

*Chuyển dịch hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản sang hộ phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.* Tại thời điểm 01/7/2025, khu vực nông thôn có 11,74 triệu hộ tham gia sản xuất NLTS, bao gồm 8,01 triệu hộ NLTS<sup>8</sup> và 3,73 triệu hộ CNXD, TMDV nhưng có hoạt động sản xuất NLTS. Sau 10 năm, cơ cấu hộ khu vực nông thôn có sự chuyển dịch đáng kể từ hộ NLTS sang hộ phi NLTS. Tỷ trọng hộ NLTS giảm từ 53,66% năm 2016 xuống 50,57% năm 2025, trong khi tỷ trọng hộ phi NLTS tăng từ 40,03% lên 43,96%; hộ khác (hộ không hoạt động kinh tế) từ 6,31% xuống 5,47%.

<sup>8</sup> Hộ có ngành sản xuất chính là NLTS.

*Cơ cấu hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các ngành phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng lên.* Năm 2025, cả nước có khoảng 8,9 triệu hộ có thu nhập lớn nhất từ các ngành phi NLTS<sup>9</sup>, chiếm 56,17% tổng số hộ nông thôn (tăng 4,1 điểm phần trăm so với năm 2016); 6,94 triệu hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành NLTS, chiếm 43,83% (giảm 4,1 điểm phần trăm).

*Chuyển dịch lao động sang các ngành phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.* Tại thời điểm 01/7/2025, khu vực nông thôn cả nước có 31,77 triệu lao động, giảm 2,57 triệu người (giảm 7,48%) so với năm 2016, trong đó: Lao động NLTS 16,5 triệu người, giảm 2,84 triệu người (giảm 14,66%), cơ cấu lao động NLTS giảm từ 56,3% năm 2016 xuống 51,93% năm 2025 (giảm 4,37 điểm phần trăm); lao động phi NLTS 15,27 triệu lao động, tăng 0,27 triệu người (tăng 1,77%), cơ cấu lao động phi NLTS tăng từ 43,7% lên 48,07%, trong đó lao động CNXD 7,63 triệu người, chiếm 24,03% (tăng 1,51 điểm phần trăm) và lao động TMDV 7,64 triệu người, chiếm 24,04% (tăng 2,86 điểm phần trăm).

### **3. Làng nghề được quy hoạch theo hướng sản xuất lớn, phát triển bền vững**

Tính đến tháng 6/2025<sup>10</sup>, cả nước có 1.136 làng nghề với gần 200 nghìn cơ sở sản xuất, giảm 23 làng nghề (giảm 1,98%) và giảm 82,2 nghìn cơ sở sản xuất (giảm 29,2%) so với năm 2016. Số xã có làng nghề năm 2025 chiếm 10,79% tổng số xã, giảm 0,11 điểm phần trăm. Số lượng cơ sở sản xuất tại các làng nghề giảm mạnh phản ánh kết quả công tác quy hoạch làng nghề theo hướng sản xuất lớn, tăng cường sự liên kết trong sản xuất và sức cạnh tranh của hàng hóa.

Tỷ lệ làng nghề được công nhận tăng từ 92,41% năm 2016 lên 94,45% năm 2025. Số làng nghề truyền thống tăng từ 886 làng nghề năm 2016 lên 956 làng nghề năm 2025. Điều này thể hiện sự quan tâm của chính quyền địa phương đối với việc phát triển làng nghề. Đồng thời cho thấy các làng nghề đã đáp ứng tốt hơn các tiêu chí về tổ chức sản xuất, chấp hành các quy định của nhà nước về môi trường.

### **4. Tổ hợp tác được cơ cấu lại, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động**

Tính đến thời điểm cuối tháng 6/2025, cả nước có 9.839 tổ hợp tác hoạt động tại 2.316 xã (chiếm 30,11% tổng số xã) và 6.666 thôn (chiếm 10,76% tổng số thôn cả nước). So với năm 2016, tổ hợp tác nông nghiệp giảm 8.002 đơn vị (giảm 52,1%); tổ hợp tác lâm nghiệp giảm 2 đơn vị (giảm 0,77%); tổ hợp tác thủy sản giảm 1.758 đơn vị (giảm 61,8%). Số lượng tổ hợp tác giảm chủ yếu do sự ra đời và phát triển của các mô hình hợp tác mới có tính pháp lý và tổ chức chặt chẽ hơn, như hợp tác xã kiểu mới và liên hiệp hợp tác xã, thu hút các tổ hợp tác chuyển đổi hoặc sáp nhập để nâng cao hiệu quả hoạt động. Quá trình này phản ánh xu hướng củng cố và nâng cao chất lượng liên kết sản xuất theo hướng bền vững, thay vì duy trì nhiều tổ quy mô nhỏ, phân tán và hiệu quả thấp.

<sup>9</sup> Thu nhập lớn nhất từ ngành CNXD, TMDV và nguồn khác.

<sup>10</sup> Làng nghề trên phạm vi xã cũ trước khi sáp nhập.

## 5. Hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn phát triển rộng khắp

*Hệ thống tín dụng, ngân hàng tiếp tục mở rộng mạng lưới hoạt động.* Tính đến thời điểm cuối tháng 6/2025, mạng lưới ngân hàng, chi nhánh ngân hàng hoặc quỹ tín dụng nhân dân hoạt động tại 26,64% tổng số xã (tăng 6,54 điểm phần trăm so với năm 2016). Xu hướng này phản ánh sự mở rộng và củng cố mạng lưới tổ chức tín dụng ở nông thôn, phù hợp với chủ trương của Nhà nước về phát triển tài chính toàn diện, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng, đặc biệt trong các chương trình tín dụng ưu đãi phục vụ sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

*Mạng lưới chợ, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi được củng cố, góp phần đẩy mạnh việc sản xuất và tiêu thụ hàng hóa trên địa bàn nông thôn.* Tính đến tháng 6/2025, cả nước có 5.043 xã có chợ, chiếm 65,56% tổng số xã, tăng 4,54 điểm phần trăm so với năm 2016. Bên cạnh hệ thống chợ truyền thống, hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tiện lợi từng bước được hình thành và phát triển ở khu vực nông thôn và dần trở thành kênh phân phối hàng hóa quan trọng. Tính đến tháng 6/2025, cả nước có 232 xã có trung tâm thương mại, siêu thị, chiếm 3,02% tổng số xã và 1.206 xã có cửa hàng tiện lợi, chiếm 15,68%.

*Cơ sở cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất phát triển ổn định, phát huy vai trò hỗ trợ sản xuất ở nông thôn*

Năm 2025, cả nước có 3.873 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng, chiếm 50,35% tổng số xã, tăng nhẹ 0,68 điểm phần trăm so với năm 2016. Việc tỷ lệ giữ ổn định cho thấy mạng lưới cung ứng giống cây trồng đã duy trì được mức bao phủ tương đối rộng, đáp ứng nhu cầu sản xuất ở quy mô hộ và vùng chuyên canh.

Năm 2025, cả nước có 1.598 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi, chiếm 20,77% tổng số xã và tăng 1,09 điểm phần trăm so với 2016; 941 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản, chiếm 12,23% tổng số xã và tăng 0,52 điểm phần trăm.

*Mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và thú y tiếp tục phát huy vai trò quan trọng trong hỗ trợ nông dân đổi mới và phát triển sản xuất.* Năm 2025, cả nước có 6.959 xã có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chiếm 90,47% tổng số xã và giảm 0,89 điểm phần trăm so với năm 2016; 6.814 xã có cán bộ thú y, chiếm 88,59% tổng số xã và giảm 8,73 điểm phần trăm.

## 6. Các chương trình, chính sách của nhà nước trên địa bàn nông thôn được triển khai, thực hiện hiệu quả

Tính đến thời điểm 30/6/2025, cả nước có 6.084 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 79,33% số xã đăng ký thực hiện xây dựng nông thôn mới, tăng 55,21 điểm phần trăm so với năm 2016, đạt và vượt các mục tiêu đề ra. Trong các xã đạt chuẩn nông thôn mới, có 2.567 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 743 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Tính đến tháng 6/2025, cả nước có 5.407 xã đăng ký sản phẩm, chiếm 70,29% tổng số xã, tăng 29,7 điểm phần trăm so với năm 2020<sup>11</sup>. Cùng với đó, số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng tăng mạnh. Năm 2025 có 4.820 xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng chiếm 89,14% tổng số xã đăng ký sản phẩm, tăng 53,22 điểm phần trăm so với năm 2020.

Trong năm 2024, trên địa bàn nông thôn cả nước có gần 121,4 nghìn lượt hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở; gần 1.356 nghìn lượt hộ nông thôn được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án; số xã có người dân tham gia tập huấn là 5.965 xã, chiếm 77,55% tổng số xã của cả nước, giảm 12,73 điểm phần trăm so với năm 2015.

### **7. Đời sống dân cư ở khu vực nông thôn tiếp tục được cải thiện và thu hẹp sự chênh lệch về thu nhập với khu vực thành thị**

Thu nhập bình quân đầu người một tháng khu vực nông thôn năm 2024 theo giá hiện hành đạt 4.504,5 nghìn đồng, gấp 1,86 lần mức thu nhập bình quân năm 2016, bình quân hàng năm tăng 8,06%/năm, cao hơn mức tăng thu nhập bình quân chung cả nước (7,23%/năm) và của khu vực thành thị (5,32%/năm)<sup>12</sup>. Mặc dù mức thu nhập bình quân khu vực nông thôn còn thấp so với khu vực thành thị, nhưng sự chênh lệch này đang được thu hẹp: Năm 2016, mức thu nhập bình quân khu vực nông thôn chỉ bằng 53,24% khu vực thành thị, đến năm 2025 tỷ lệ này tăng lên 65,38%, tăng 12,15 điểm phần trăm.

## **III. THỰC TRẠNG NỀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

### **1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục được cơ cấu lại**

Quá trình cơ cấu lại sản xuất NLTS thể hiện trước hết ở cơ cấu lại đơn vị sản xuất theo hướng tăng nhanh số doanh nghiệp và hợp tác xã, giảm số hộ NLTS. Tính đến 31/12/2024 cả nước có 6.204 doanh nghiệp NLTS, tăng 61,31% so với năm 2015; 8.416 hợp tác xã NLTS, tăng 21,16%. Trong khi đó, tại thời điểm 01/7/2025 cả nước có 9,0 triệu hộ NLTS, giảm khoảng 281,2 nghìn hộ (giảm 3,03%) so với năm 2016 (bình quân mỗi năm giảm khoảng 31 nghìn hộ).

Bên cạnh cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất, ngành NLTS còn được cơ cấu lại theo hướng giảm tỷ trọng số đơn vị trong ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng số đơn vị trong ngành lâm nghiệp và thủy sản. Tỷ trọng số đơn vị trong ngành nông nghiệp giảm từ 91,1% năm 2016 xuống còn 90,1% năm 2025; tỷ trọng số đơn vị trong ngành lâm nghiệp tăng từ 1,2% lên 2,1%; tỷ trọng số đơn vị ngành thủy sản tăng từ 7,7% lên 7,80%.

Cùng với cơ cấu lại đơn vị sản xuất và ngành sản xuất, quá trình cơ cấu lại sản xuất NLTS còn được thực hiện theo hướng tăng cường quy mô sản xuất lớn. Vốn đầu tư bình quân 1 doanh nghiệp NLTS tăng từ 59,7 tỷ đồng năm 2015

<sup>11</sup> Thông tin về Chương trình mỗi xã một sản phẩm được thu thập lần đầu trong Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020.

<sup>12</sup> Theo kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2025 - Cục Thống kê

lên 82,6 tỷ đồng năm 2024, của hợp tác xã NLTS tăng từ 1,7 tỷ đồng lên 4,7 tỷ đồng. Đối với khu vực hộ, tỷ lệ hộ sử dụng diện tích đất NLTS lớn và hộ chăn nuôi với quy mô đầu con lớn tiếp tục được gia tăng. Trong số hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm, tỷ lệ hộ sử dụng từ 2 ha trở tăng từ 5,93% năm 2016 lên 7,21% năm 2025; trong số hộ nuôi trồng thủy sản, tỷ lệ hộ sử dụng từ 5 ha đất nuôi trồng thủy sản trở lên tăng từ 0,74% lên 1,27%; trong tổng số hộ nuôi lợn, tỷ lệ hộ nuôi từ 50 con lợn trở lên tăng từ 2,55% lên 4,16%; tỷ lệ hộ nuôi từ 100 con gà trở lên trong tổng số hộ chăn nuôi gà tăng từ 4,61% lên 8,20%.

## **2. Các địa phương tiếp tục thực hiện dồn điền đổi thửa, phát triển mô hình cánh đồng lớn theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn**

*Kết quả dồn điền, đổi thửa:* Tại thời điểm 01/6/2025, cả nước có 771 xã có kế hoạch dồn điền, đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp được phê duyệt, chiếm 10,02% tổng số xã. Trong đó, 758 xã đã thực hiện dồn điền, đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp, đạt 98,31% số xã có kế hoạch, tương đương 9,85% tổng số xã nông thôn của cả nước; 729 xã đã thực hiện dồn điền, đổi thửa đối với đất trồng lúa, chiếm 94,55% số xã đã thực hiện dồn điền, đổi thửa đất nông nghiệp.

*Phát triển cánh đồng lớn:* Tính đến thời điểm 01/7/2025, trên phạm vi cả nước có tổng số 1.323 cánh đồng lớn được triển khai ở 459 xã trên địa bàn 27 tỉnh, thành phố, trong đó 1.187 cánh đồng lớn sản xuất lúa, chiếm 89,72% tổng số cánh đồng lớn cả nước. Tổng diện tích ký trước hợp đồng bao tiêu sản phẩm trong 12 tháng trước thời điểm điều tra đạt 134,52 nghìn ha. Diện tích có sản phẩm được thu mua theo hợp đồng đạt 129,44 nghìn ha, tương ứng 96,23% diện tích có hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất, trong đó các vùng đều có tỷ lệ thu mua theo hợp đồng đạt trên 90%.

## **3. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất**

### *Ứng dụng khoa học công nghệ được chú trọng*

Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 112,3 nghìn ha nhà lưới, nhà kính, nhà màng (năm 2016 là 4,1 nghìn ha), trong đó diện tích để trồng rau các loại là 71,61 nghìn ha, chiếm 63,76% tổng số diện tích nhà lưới, nhà kính, nhà màng của cả nước; diện tích dùng để sản xuất giống cây trồng các loại là 30,07 nghìn ha, chiếm 26,72%.

Đối với khu vực hộ, việc ứng dụng khoa học công nghệ chủ yếu tập trung vào sử dụng giống mới trong trồng trọt, chăn nuôi và các kỹ thuật canh tác cải tiến. Theo kết quả TĐTNN 2025, có 9,15% số hộ trồng trọt có ứng dụng các công nghệ như kết nối vạn vật, robot và tự động hóa, công nghệ máy bay nông nghiệp, công nghệ phân bón hữu cơ vi sinh; 9,96% số hộ nuôi trâu, 17,5% số hộ nuôi bò, 18,22% số hộ nuôi lợn và 11,75% số hộ nuôi gà có ứng dụng công nghệ; 0,7% số hộ nuôi trồng thủy sản có ứng dụng công nghệ như công nghệ Biofloc, công nghệ nuôi thâm canh, công nghệ tuần hoàn, khép kín, công nghệ kết nối vạn vật, cảm biến,...

### *Cơ giới hóa sản xuất được đẩy mạnh*

Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có gần 54,6 nghìn máy kéo công suất lớn (từ 35 CV trở lên) phục vụ sản xuất nông nghiệp, tăng 22,4 nghìn cái so với năm 2016 (tăng 69,62%); 28,6 nghìn máy gặt đập liên hợp, tăng 2,9 nghìn cái (tăng 11,16%). Việc ứng dụng khoa học công nghệ được triển khai ở mức độ cao hơn và mang tính đồng bộ, có gần 7 nghìn thiết bị bay không người lái được đưa vào phục vụ sản xuất NLTS; 95,7 nghìn hệ thống máng ăn tự động; 142,7 nghìn hệ thống làm mát chuồng trại; 45,1 nghìn máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi trồng thủy sản; ngoài ra còn hàng trăm nghìn các loại máy gieo hạt; máy cấy, máy xới, máy vun luống. Việc cơ giới hóa trong sản xuất lúa đã đạt được những kết quả ấn tượng. Tỷ lệ làm đất lúa bằng máy chiếm 88,09% tổng diện tích gieo trồng; tỷ lệ thu hoạch lúa bằng máy chiếm 84,97% tổng diện tích thu hoạch.

## **4. Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được tăng cường**

### **\* Mô hình liên kết sản xuất**

*Liên kết sản xuất của hộ:* Trong tổng số hộ đã liên kết về cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào sản xuất, có 30% số hộ liên kết cung ứng sản phẩm đầu vào với HTX; 37,33% với doanh nghiệp và 49,67% với cá nhân, hộ gia đình.

*Liên kết sản xuất của trang trại:* Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 4.392 trang trại có liên kết trong sản xuất với các đơn vị khác nhau. Doanh nghiệp là đối tác liên kết chủ yếu, với 3.302 trang trại liên kết sản xuất với doanh nghiệp, chiếm khoảng 76,28% tổng số trang trại có liên kết trong sản xuất.

*Liên kết sản xuất của doanh nghiệp:* Theo kết quả TĐTNN 2025, số doanh nghiệp NLTS có thực hiện liên kết trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn khá hạn chế. Cụ thể, cả nước có 173 doanh nghiệp có liên kết trong sản xuất, 515 doanh nghiệp có liên kết trong tiêu thụ sản phẩm; 101 doanh nghiệp thực hiện đồng thời cả hai hình thức liên kết.

### **\* Mô hình liên kết tiêu thụ sản phẩm**

*Liên kết tiêu thụ sản phẩm của hộ:* Các hộ chủ yếu liên kết với các đối tượng trung gian trong quá trình tiêu thụ sản phẩm. Liên kết với cá nhân và hộ gia đình chiếm tỷ lệ cao nhất với 61,25%; liên kết với doanh nghiệp chiếm 24,91%; liên kết với hợp tác xã chiếm 21,22%; liên kết với các tổ chức khác chỉ chiếm 1,28%.

*Liên kết tiêu thụ sản phẩm của trang trại:* Tại thời điểm điều tra, cả nước có 6.232 trang trại có liên kết trong tiêu thụ sản phẩm với các đơn vị khác nhau, chiếm 22% tổng số trang trại. Trong đó, doanh nghiệp là đối tác liên kết tiêu thụ chủ yếu với 4.028 trang trại, chiếm khoảng 64,63% tổng số trang trại có liên kết tiêu thụ.

*Liên kết tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp:* Trong khâu tiêu thụ sản phẩm, doanh nghiệp cũng chủ yếu liên kết với các doanh nghiệp khác, với 111 doanh nghiệp. Bên cạnh đó, có 60 doanh nghiệp liên kết tiêu thụ với cá nhân; 45 doanh nghiệp liên kết với hộ gia đình và 32 doanh nghiệp liên kết với hợp tác xã, trong khi liên kết với các tổ chức khác chỉ có 25 doanh nghiệp.

*Khái quát lại,* Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 đã hoàn thành mục tiêu, yêu cầu và nội dung đề ra. Thông tin thu thập được từ Tổng điều tra phản ánh bức tranh tương đối toàn diện về phát triển nông thôn và nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2016 - 2025.

Sau 10 năm, diện mạo nông thôn thay đổi rõ nét theo hướng văn minh, hiện đại. Kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển toàn diện; mạng lưới điện quốc gia phủ khắp các xã và hầu hết các thôn; hệ thống giao thông nông thôn tiếp tục được mở rộng, nâng cấp cả về quy mô và chất lượng. Công tác giáo dục được quan tâm thực hiện nhằm bảo đảm cơ hội học tập bình đẳng và từng bước nâng cao chất lượng giáo dục. Thiết chế văn hóa, thể thao, thông tin liên lạc tiếp tục được củng cố và mở rộng, góp phần nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của cư dân nông thôn. Hệ thống y tế cơ sở tiếp tục được củng cố và nâng cao chất lượng dịch vụ; công tác vệ sinh môi trường ở nông thôn ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn diễn ra mạnh mẽ. Bên cạnh sản xuất nông nghiệp truyền thống, sự hình thành và phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn nông thôn đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Tổ chức sản xuất và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp được củng cố, hệ thống chợ truyền thống, cơ sở cung ứng giống, vật tư, nguyên liệu sản xuất, cơ sở thu mua sản phẩm NLTS cùng với mạng lưới ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, tổ hợp tác tiếp tục giữ vai trò quan trọng hỗ trợ người dân trong tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và tiếp cận các dịch vụ thiết yếu. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đạt bước tiến quan trọng, tạo ra những thay đổi toàn diện cả về vật chất lẫn tinh thần đối với đời sống người dân khu vực nông thôn.

Đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, nhất là cán bộ chủ chốt được củng cố theo hướng nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu quản lý, kiến tạo phát triển tại cơ sở. Cơ sở vật chất của cơ quan chính quyền cấp xã khang trang, kiên cố, trang thiết bị làm việc được trang bị đầy đủ, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, công chức xã triển khai thực hiện nhiệm vụ.

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục phát triển và cơ cấu lại theo hướng tích cực. Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã NLTS tăng nhanh cả về số lượng và quy mô sản xuất. Cơ cấu hộ chuyển dịch theo hướng nâng cao dần tỷ trọng ngành nghề phi NLTS. Việc ứng dụng khoa học, công nghệ và cơ giới hóa trong sản xuất NLTS được chú trọng, góp phần nâng cao

năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Sự liên kết giữa DN, HTX, trang trại, hộ gia đình trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm NLTS được tăng cường, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất, đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu của thị trường.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn một số hạn chế, bất cập. Kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển nhưng chưa đồng đều giữa các vùng, miền. Quá trình chuyển dịch cơ cấu hộ và lao động nhìn chung còn chậm, chất lượng lao động nông thôn chưa cao. Đời sống của cư dân nông thôn được cải thiện nhưng một bộ phận còn khó khăn, chịu tác động của thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường. Công tác bảo vệ môi trường tại một số nơi còn hạn chế. Trong sản xuất NLTS, quy mô sản xuất nhỏ vẫn phổ biến; ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất còn thiếu đồng bộ; việc áp dụng các tiêu chuẩn nông nghiệp an toàn, nông nghiệp bền vững trong sản xuất còn hạn chế; năng suất lao động các ngành NLTS còn thấp. Những hạn chế nêu trên đòi hỏi thời gian tới cần có hệ thống các giải pháp đồng bộ, thiết thực và hiệu quả để xử lý, khắc phục, đưa nông thôn, nông nghiệp nước ta tiếp tục phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững./.

#### **BAN CHỈ ĐẠO TĐTN 2025 TRUNG ƯƠNG**